

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: Mua sắm xe cẩu bánh lốp 50 tấn và xe đầu kéo

Bên mời thầu: Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu và Công Nghiệp Cơ khí Dầu khí

TỔ CHUYÊN GIA

Quảng Ngãi, ngày tháng năm
**CÔNG TY TNHH MTV
ĐÓNG TÀU VÀ CÔNG NGHIỆP
CƠ KHÍ DẦU KHÍ**

Nguyễn Thanh Thái.....

Trương Quang Vũ.....

Trần Thị Ánh.....

Lê Bá Trường

Hồ Anh Ngoan.....

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Chương I. Yêu cầu nộp hồ sơ chào giá

Chương II. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương III. Dự thảo hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Chương I. Yêu cầu nộp báo giá

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị báo giá. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, dịch vụ phi tư vấn áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

Chương II. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của yêu cầu báo giá và báo giá.

Chương III. Dự thảo hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word do Bên mời chào hàng chuẩn bị theo mẫu.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

TMT/TMCH	Thư mời thầu/Thư mời chào hàng
VND	đồng Việt Nam
Hồ sơ chào hàng	là thư do PVSM ban hành gửi cho NCC/NT
Hồ sơ chào giá	là hồ sơ chào giá do NCC/NT gửi đến PVSM
Biểu mẫu	Gồm các biểu mẫu mà Bên mời chào hàng và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của yêu cầu báo giá và báo giá
PDF	Định dạng tài liệu được cố định theo tiêu chuẩn của hãng Adobe Systems để tài liệu được hiển thị như nhau trên mọi môi trường làm việc
Excel	Định dạng tài liệu theo dạng bảng biểu của hãng Microsoft dùng trong việc tính toán, nhập dữ liệu
Word	Định dạng tài liệu theo dạng văn bản của hãng Microsoft dùng trong việc trình bày, nhập dữ liệu

Chương I. YÊU CẦU NỘP HỒ SƠ CHÀO GIÁ

Mục 1. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ để tham gia nộp báo giá gói thầu này khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Hạch toán tài chính độc lập;
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;
3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
5. Là doanh nghiệp cấp nhỏ hoặc siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp trong trường hợp nhà thầu tham dự gói thầu xây lắp.

Mục 2. Đơn chào hàng, giá chào và biểu giá

1. Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc theo yêu cầu của yêu cầu báo giá vào các Mẫu trong Chương II.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong bản yêu cầu báo giá với giá đã chào.

2. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn chào hàng (bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong yêu cầu báo giá, giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì báo giá của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giá trị giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu.

Mục 3. Thành phần báo giá

Báo giá do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng;
2. Biểu giá theo Mẫu trong Chương II (tùy theo loại gói thầu);

Mục 4. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Hồ sơ chào hàng đáp ứng các yêu cầu tại Mục 8;
2. Có giá chào thấp nhất và không vượt giá gói thầu được duyệt.

Mục 5. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

Kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự chào hàng.

Mục 6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Điều 9 Chương III.

Mục 7. Giải quyết kiến nghị

Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia chào hàng cạnh tranh khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng.

Mục 8. Các yêu cầu khác

8.1. Tiêu chuẩn về năng lực nhà thầu đánh giá về kỹ thuật

TCDG về mặt kỹ thuật sử dụng tiêu chí "đạt", "không đạt". HSCG Nhà thầu được đánh giá là đạt về mặt kỹ thuật khi tất cả các nội dung đánh giá nêu ở các tiêu chí chi tiết dưới đây được xác định là "đạt" hoặc "chấp nhận được". Chi tiết cụ thể theo bảng sau:

STT	NỘI DUNG	ĐIỀU KIỆN	ĐÁNH GIÁ
1	Năng lực về tài chính		
	Có Giấy phép đăng ký kinh doanh (ĐKKD), ngành nghề phù hợp với gói thầu tham gia	Đáp ứng	Đạt/ không đạt
	Có Báo cáo tài chính trong ba năm gần nhất 2023, 2024, 2025 trong đó có: - Doanh thu bình quân đạt tối thiểu: 9.300.000.000 đồng	Đáp ứng	Đạt/ không đạt
2	Năng lực về kinh nghiệm		
	Nhà thầu đã có thời gian hoạt động liên tục trong lĩnh vực kinh doanh mua bán vật tư thiết bị, hàng hóa.	Đáp ứng	Đáp ứng/ Không đáp ứng
	Có tối thiểu 01 Hợp đồng mua bán vật tư máy móc, thiết bị đã thực hiện với tư cách là nhà thầu chính trong 03 năm gần đây, trong đó có giá trị thực hiện của mỗi hợp đồng tối thiểu 3.325.000.000 đồng.	Đáp ứng	Đáp ứng/ Không đáp ứng
3	Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực Kỹ thuật		
	Nhà thầu đáp ứng tất cả các yêu cầu kỹ thuật, đặc tính của hàng hóa tại mục 8.2 - Yêu cầu thông số kỹ thuật (kèm theo HSCH)	Đáp ứng	Đáp ứng/ Không đáp ứng
4	Tiêu chuẩn đánh giá về giá		
	Có báo giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong bản yêu cầu báo giá	Đáp ứng	Đạt/ không đạt
	Có giá chào không vượt giá gói thầu được duyệt	Đáp ứng	Đạt/ không đạt

STT	NỘI DUNG	ĐIỀU KIỆN	ĐÁNH GIÁ
5	Yêu cầu về tiến độ		
	Giao hàng trong vòng 40 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền tạm ứng	Đáp ứng	Đạt/ không đạt
6	Chất lượng, thời gian sản xuất		
	Nhà thầu có cam kết cung cấp Hàng hóa mới 100% đảm bảo chất lượng, chưa qua sử dụng, sản xuất năm 2025 trở lại đây.	Đáp ứng	Đạt/ không đạt
7	Bảo lãnh		
	Nhà thầu có cam kết: <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu có cam kết mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại ngân hàng PVcombank. - Nhà thầu có cam kết mở bảo lãnh tiền tạm ứng đồng tại ngân hàng PVcombank (<i>trường hợp nhà thầu đề xuất tạm ứng</i>). 	Đáp ứng	Đạt/ không đạt
	Kết luận HSCH được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí trên được đánh giá là đạt, HSCH không đạt một trong các tiêu chí trên thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.	Tất cả tiêu chí đều đạt	Đạt/ không đạt

8.2. Yêu cầu về thông số kỹ thuật

8.2.1 Xe cầu bánh lốp 50 tấn: 01 chiếc

a. Thông số của xe:

STT	Nội dung	Yêu cầu, thông số kỹ thuật
1	Chủng loại	Truck Crane – Cầu bánh lốp
2	Model	QY50KD
3	Hãng sản xuất	Trung Quốc/XCMG
4	Năm sản xuất	2026
5	Tải trọng nâng lớn nhất	50 tấn

b. Yêu cầu kỹ thuật

STT	Nội dung	Yêu cầu, thông số kỹ thuật
1. Kích thước – Hình học		

STT	Nội dung	Yêu cầu, thông số kỹ thuật
1.1	Kích thước tổng thể (DxRxC)	14.030 × 2.800 × 3.630 mm
1.2	Chiều dài cơ sở	1.470 / 4.300 / 1.350 mm
1.3	Vệt bánh (trước/sau)	2.304 / 2.075 mm
1.4	Bán kính quay đầu nhỏ nhất	24 m
1.5	Khoảng sáng gầm nhỏ nhất	327 mm
1.6	Góc tiếp cận / Góc thoát	11° / 15°
2. Thông số khối lượng		
2.1	Khối lượng toàn bộ cho phép	42.200 kg
2.2	Tải trọng phân bố lên trục	Trục 1+2: 16.200 kg; Trục 3+4: 26.000 kg
3. Động cơ		
3.1	Loại động cơ (Tùy chọn)	SINOTRUK D10.38-50 hoặc Shanghai Diesel SC10E380Q5
3.2	Kiểu động cơ	Diesel 6 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng nước
3.3	Công suất định mức	276 kW (2000 rpm) hoặc 279 kW (1900 rpm)
3.4	Mô men xoắn cực đại	1.560 Nm hoặc 1.620 Nm
3.5	Dung tích thùng nhiên liệu	320 L
4. Hệ thống truyền động – Di chuyển		
4.1	Hộp số	9 cấp, có đồng tốc, điều khiển cơ khí
4.2	Thông số lốp	315/80R22.5 (12 lốp + 01 lốp dự phòng)
4.3	Tốc độ di chuyển tối đa	80 km/h
4.4	Khả năng leo dốc	45%
4.5	Tiêu hao nhiên liệu trung bình	40 L/100 km
5. Hệ thống phanh – Lái – Điện		
5.1	Hệ thống phanh	Phanh khí nén 2 mạch, phanh lò xo và phanh khí xả
5.2	Hệ thống lái	Cơ khí, trợ lực thủy lực
5.3	Hệ thống điện	24 V DC, 2 bình 12 V mắc nối tiếp
6. Hệ thống thủy lực		

STT	Nội dung	Yêu cầu, thông số kỹ thuật
6.1	Bơm thủy lực	Bơm 4 cụm (quadruple pump)
6.2	Van điều khiển	Van đa chiều tỷ lệ cảm biến tải, điều khiển pilot
6.3	Phương thức điều khiển	Điều chỉnh vô cấp (stepless)
7. Cơ cấu cầu và Cần		
7.1	Chiều dài cần chính	11,4 – 43,5 m (1 đoạn cơ bản + 4 đoạn lồng)
7.2	Cần phụ (fixed jib)	2 đoạn, tổng chiều dài tối đa 16 m
7.3	Chiều cao nâng lớn nhất	58,1 m (Cần chính + jib)
7.4	Tốc độ nâng (đơn cấp)	≥ 130 m/phút
7.5	Tốc độ quay lớn nhất	≥ 2,0 vòng/phút
8. Chân chống (Outriggers)		
8.1	Kiểu chân chống	4 chân dạng chữ H, điều khiển thủy lực
8.2	Khẩu độ chân chống (Dọc x Ngang)	6,1 m x 7,1 m
8.3	Đường kính đế chân	Ø450 mm
9. Cabin và An toàn		
9.1	Cabin	Đầy đủ điều hòa, sưởi, radio, ghế chỉnh
9.2	Thiết bị an toàn	LMI, van cân bằng, anti-two block, giới hạn hạ
9.3	Móc cầu	Móc 50 t (12 nhánh) và móc 4,5 t (1 nhánh)
9.4	Đổi trọng	Tổng khối lượng 6,5 tấn (5,5 t + 1 t)
10	Dịch vụ, bảo hành	
10.1	Đăng ký biển số	Có (<i>biển số trắng, không kinh doanh vận tải</i>)
10.2	Yêu cầu về bảo trì, bảo dưỡng	Thiết bị cung cấp phải có hệ thống Trạm bảo hành/Xưởng dịch vụ theo đề nghị của nhà cung cấp và có thể được bảo hành tại tất cả các cơ sở này..
10.3	Đăng kiểm	Có (01 năm)
10.4	Phí đường bộ	Có (01 năm)

STT	Nội dung	Yêu cầu, thông số kỹ thuật
10.5	Phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Có (01 năm)
10.6	Bảo hành	12 tháng hoặc 200.000 km tùy điều kiện nào đến trước
<p><i>Ghi chú: Thông số kỹ thuật chính xác (theo Giấy chứng nhận chất lượng) có thể thay đổi theo kết quả kiểm tra thực tế của Cục đăng kiểm Việt Nam, nhưng không làm thay đổi chất lượng của Hàng hóa</i></p>		

8.2.2 Xe đầu kéo: 01 chiếc

a. Thông số của xe

STT	Nội dung	Yêu cầu, thông số kỹ thuật
1	Chủng loại	Ô tô đầu kéo
2	Nhãn hiệu	Hyundai
3	Tên thương mại	HD1000
4	Chất lượng	Mới 100%
5	Năm sản xuất	2025 trở lại đây
6	Xuất xứ	Nhập khẩu nguyên chiếc từ Hàn Quốc

b. Yêu cầu kỹ thuật

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật
1. Kích thước - khối lượng		
1.1	Kích thước tổng thể (DxRxC)	6.760 × 2.495 × 3.130 mm
1.2	Khoảng cách trục	3.050 + 1.300 mm
1.3	Khối lượng bản thân	8.890 kg
1.4	Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông không phải xin phép	23.620 kg
1.5	Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông không phải xin phép	38.600 kg
1.6	Số người cho phép chở kể cả người lái	02
1.7	Công thức bánh xe	6×4
2. Động cơ		

STT	Nội dung	Thông số kỹ thuật
2.1	Loại động cơ	Diesel D6HA, 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp
2.2	Tiêu chuẩn khí thải	Euro 5 (Không dùng nước Urê)
2.3	Dung tích xi lanh	9.960 cm ³
2.4	Mô men lớn nhất / Tốc độ quay	1.961 N.m / 1.100 vòng/phút
2.5	Công suất lớn nhất / Tốc độ quay	309 kW / 1.800 vòng/phút
3. Hệ thống vận hành		
3.1	Phanh chính	Khí nén, cơ cấu phanh tang trống
3.2	Phanh đỗ	Khí nén tới bầu tích năng, tác động lên trục 1+2+3
3.3	Phanh phụ trợ	Hãm bằng đường khí xả (đóng cup pô)
3.4	Hệ thống lái	Trục vít - êcu bi, dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực
3.5	Hộp số (loại/cấp số tiến-lùi)	Loại ZF, số sàn, 16 số tiến, 02 số lùi (ở 2 cấp tốc độ)
3.6	Thể tích thùng nhiên liệu	350 lít
4. Bảo hành - bảo trì		
4.1	Thời gian bảo hành	Tối thiểu 01 năm hoặc 200.000 km, tùy theo điều kiện nào đến trước
4.2	Yêu cầu về bảo hành, bảo trì	Thiết bị cung cấp phải có hệ thống Trạm bảo hành/Xưởng dịch vụ theo đề nghị của nhà cung cấp và có thể được bảo hành tại tất cả các cơ sở này...
5	Dịch vụ, bảo hành	
5.1	Đăng ký biển số	Có (<i>biển số trắng, không kinh doanh vận tải</i>)
5.2	Đăng kiểm	Có (02 năm)
5.3	Phí đường bộ	Có (02 năm)
5.4	Phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Có (02 năm)
<p><i>Ghi chú: Thông số kỹ thuật chính xác (theo Giấy chứng nhận chất lượng) có thể thay đổi theo kết quả kiểm tra thực tế của Cục đăng kiểm Việt Nam, nhưng không làm thay đổi chất lượng của Hàng hóa</i></p>		

Chương II. BIỂU MẪU CHÀO HÀNG VÀ CHÀO GIÁ

Stt	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời chào hàng	Nhà thầu
I	Biểu mẫu cho gói thầu mua sắm hàng hóa			
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp và tiến độ thực hiện	Gửi kèm HSCH	X	
2	Mẫu số 01B. Các dịch vụ liên quan		X	
3	Mẫu số 02. Bảng đề xuất tiến độ			X
4	Mẫu số 03. Bảng giá dự thầu của hàng hóa			X
5	Mẫu số 04. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan			X
II	Đơn chào hàng (chung cho 3 loại gói thầu xây lắp, hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn)			
	Đơn chào hàng			

PHẠM VI CUNG CẤP VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
(gói thầu mua sắm hàng hóa)

Bên mời chào giá liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp và tiến độ thực hiện gói thầu theo bảng sau:

Tiến độ thực hiện gói thầu	Giao hàng trong 40 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và nhận được tiền tạm ứng.
----------------------------	---

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu/ xuất xứ hàng hoá	Đơn vị tính	Khối lượng mời chào hàng	Mô tả hàng hóa ⁽¹⁾
1	Xe cầu bánh lốp 50 tấn	XCMG/Trung Quốc	Chiếc	01	Yêu cầu về Thông số kỹ thuật, đặc tính của hàng hóa được nêu rõ tại mục 8.2- Chương I về Yêu cầu thông số kỹ thuật (kèm theo HSCH)
2	Xe đầu kéo	Hàn Quốc	Chiếc	01	

Bên mời chào hàng liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời chào hàng	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
1	<i>Ghi nội dung dịch vụ 1</i>				
2	<i>Ghi nội dung dịch vụ 2</i>				
..					
n	<i>Ghi nội dung dịch vụ n</i>				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu dịch vụ liên quan thì áp dụng biểu này.

Mẫu số 2

**BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
(nhà thầu đề xuất)**

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Bên mời chào hàng

STT	Thời gian thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của bên mời chào hàng	Thời gian thực hiện hợp đồng do nhà thầu đề xuất
	Giao hàng trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và nhận tiền tạm ứng	

Mẫu số 3

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(nhà thầu đề xuất)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng mời chào hàng	Xuất xứ, ký mã hiệu, model, nhãn mác của sản phẩm	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 3 x 6)
1	2	3	4	5	6	7
1	Hàng hoá thứ 1					M1
2	Hàng hoá thứ 2					M2
					
n	Hàng hoá thứ n					Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)						(M)

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) Bên mời chào hàng nhập theo Mẫu số 01A

Các cột (5), (6), (7) nhà thầu chào. Cột số (7) Hệ thống tự động tính.

Mẫu số 4

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN
(nhà thầu đề xuất)

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời chào hàng	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Ghi nội dung dịch vụ 1						I1
2	Ghi nội dung dịch vụ 2						I2
..							
n	ghi nội dung dịch vụ n						In
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							(I)

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5), (6,) Bên mời chào hàng nhập theo Mẫu số 01B

Các cột (7, Cột (8)) nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

ĐƠN CHÀO HÀNG ⁽¹⁾

Ngày: ___[theo thời gian trong TBMT]

Tên gói thầu: ___[theo tên gói thầu trong TBMT]

Kính gửi: ___[theo tên Bên mời chào hàng trong TBMT]

Sau khi nghiên cứu yêu cầu báo giá, chúng tôi:

- Tên nhà thầu: ___[theo thông tin nhà thầu đã đăng ký];

- Số đăng ký kinh doanh: ___[theo thông tin nhà thầu đã đăng ký];

Cam kết thực hiện gói thầu ___[tên gói thầu theo thông tin trong yêu cầu báo giá] với các thông tin chính như sau:

- Số TBMT: ___[theo số TBMT];

- Thời điểm đóng thầu: ___[theo thời điểm đóng thầu trong TBMT];

theo đúng yêu cầu nêu trong yêu cầu báo giá với tổng số tiền là ___cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___[Ghi tỷ lệ giảm giá].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____.

Thời gian thực hiện hợp đồng là _____.

Hiệu lực của báo giá: _____

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà thầu chính hoặc đại diện liên danh trong trường hợp nhà thầu có liên danh.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 9 Chương IV Dự thảo hợp đồng.

Ghi chú:

(1) Đơn chào hàng đã được ký bằng chữ ký số của đại diện hợp pháp của nhà thầu khi nhà thầu nộp thầu qua mạng.

Chương III. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

A. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

(Gói thầu mua sắm hàng hóa)

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [Ghi tên dự án]

- Căn cứ ⁽²⁾ _____

- Căn cứ ⁽²⁾ _____

- Căn cứ ⁽²⁾ _____

- Căn cứ _____ [căn cứ tính chất, yêu cầu của các gói thầu mà quy định các căn cứ pháp lý cho phù hợp];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của bên mời chào hàng;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời chào hàng và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư [Ghi tên chủ đầu tư]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [Ghi tên nhà thầu trúng thầu]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho Bên B thực hiện việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan theo danh mục được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Bản chào giá của nhà thầu;
5. Bản yêu cầu báo giá và các tài liệu sửa đổi, làm rõ (nếu có);
6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa và dịch vụ liên quan như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ____ [*Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ*].
2. Phương thức thanh toán:
 - a) Hình thức thanh toán ____ [*Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thanh toán bằng tiền mặt, thư tín dụng, hoặc chuyển khoản...*].
 - b) Thời hạn thanh toán ____ [*Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn thanh toán ngay hoặc trong vòng một số ngày nhất định kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu. Đồng thời, cần quy định cụ thể về chứng từ thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật*].
 - c) Số lần thanh toán ____ [*Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định số lần thanh toán, có thể theo giai đoạn, theo phần công việc đã hoàn thành hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành toàn bộ hợp đồng*].

Điều 6. Loại hợp đồng: Trọn gói

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [*Ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với yêu cầu của yêu cầu báo giá và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

Điều 8. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: ____ [*Ghi các trường hợp mà hợp đồng có thể được điều chỉnh cho phù hợp với tính chất của gói thầu*].
2. Trường hợp phát sinh các hạng mục công việc ngoài phạm vi hợp đồng, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

Điều 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:
 - Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: ____ [*Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà nêu cụ thể thời hạn yêu cầu*].
 - Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: ____ [*Nêu cụ thể hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng. Căn cứ yêu cầu của gói thầu mà quy định việc áp dụng một hoặc các hình thức bảo đảm như: đặt cọc hoặc thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật*].

Việt Nam].

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: ____ % giá hợp đồng [*Ghi giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng từ 2%-3% giá hợp đồng*].

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ [*Căn cứ tính chất, yêu cầu của gói thầu mà quy định thời hạn này cho phù hợp*].

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên A; Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

3. Bên A phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên B trong thời hạn: ____ [*Ghi thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu*].

Điều 10. Chấm dứt hợp đồng

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm a khoản 1 Điều này, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 11. Tính hợp lệ của hàng hóa

Bên B phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa; ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

Điều 12. Cung cấp, vận chuyển, kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

1. Bên B phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ (kèm theo) theo tiến độ nêu trong hồ sơ yêu cầu, cụ thể là: ____ [*Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà nêu cụ thể về việc giao hàng và các tài liệu, chứng từ kèm theo*].

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: ____ [*Nêu yêu cầu về vận chuyển hàng hóa, bao gồm cả địa điểm giao hàng căn cứ yêu cầu và tính chất của gói thầu*].

3. Bên A hoặc đại diện của Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: ____ [*Ghi thời gian, địa điểm, cách thức tiến hành, chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm... cũng như quy định về cách thức xử lý đối với các hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm*]. Trường hợp hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của Bên A không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng của Bên B.

Điều 13. Bản quyền và bảo hiểm hàng hóa

1. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A.

2. Hàng hóa do Bên B cung cấp phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất

thường trong quá trình vận chuyển, lưu kho và giao hàng như sau: ___[Căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này trên cơ sở đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật].

Điều 14. Bảo hành

1. Bên B bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo và sẽ không có các khuyết tật nảy sinh dẫn đến bất lợi trong quá trình sử dụng hàng hóa.

2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa như sau: ___[Nếu yêu cầu về bảo hành (nếu có) như sau: thời hạn bảo hành, phiếu bảo hành kèm theo, cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành...].

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian: ___[Ghi cụ thể thời gian] kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế: ___[Ghi cơ chế xử lý tranh chấp].

Điều 16. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___[Ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành ___bộ, chủ đầu tư giữ ___bộ, nhà thầu giữ ___bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ___ tháng ___ năm _____)

[Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu báo giá, báo giá và những thỏa thuận đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm các nội dung trong Bảng giá tổng hợp]

MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Ghi tên chủ đầu tư/bên mời chào hàng*]

(sau đây gọi là chủ đầu tư/bên mời chào hàng)

Theo đề nghị của ____ [*Ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện [*hàng hoá/xây lắp/dịch vụ phi tư vấn*] cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong bản yêu cầu báo giá (*hoặc hợp đồng*), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư/bên mời chào hàng bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*Ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*Ghi địa chỉ của ngân hàng*]⁽³⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [*Ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho chủ đầu tư/bên mời chào hàng bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [*Ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của chủ đầu tư/bên mời chào hàng thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì bên mời chào hàng sẽ báo cáo chủ đầu tư/bên mời chào hàng xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [*Ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số ____ [*Ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- (1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp.
- (2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (3) Ngày quy định tại nội dung Hợp đồng.